



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm xăng dầu khí
Laboratory:	Petroleum Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Kim Đức Thụ
Laboratory manager:	Kim Duc Thu
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 06 /2025 đến ngày 06/05/2026
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Address:	No 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city
Địa điểm:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Location:	No 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city
Điện thoại/ Tel:	+84 024 37912671
Email:	testlab6@quatest1.com.vn
Website:	www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm xăng dầu khí*****Petroleum Testing Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xăng Gasoline	Xác định trị số Octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa <i>Determination of research octane number for spark-ignition engine fuel</i>	(40 ~ 120) RON	TCVN 2703:2020 (ASTM D2699-19)
2.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Lead content Atomic absorption spectroscopy method</i>	1 g/L	TCVN 7143:2020 (ASTM D3237-17)
3.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to 400 °C	TCVN 2698:2020 (ASTM D86-20a)
4.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test</i>	1a - 4 c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04 ^{e1})
5.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of gum content Jet evaporation method</i>	0,2 mg/100 mL	TCVN 6593:2020 (ASTM D381-19)
6.		Xác định độ ổn định oxy hóa <i>Determination of oxidation stability</i>		TCVN 6778:2006 (ASTM D525-05)
7.		Xác định tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Itraviolet Fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7760:2020 (ASTM D5453-19a)
8.		Xác định áp suất hơi bão hòa <i>Determination of vapor pressure</i>	35 kPa ~ 100 kPa (5 psi ~ 15 psi)	TCVN 7023:2007 (ASTM D4953-06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm xăng dầu khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Xăng Gasoline	Xác định Benzen, Toluen, Ethylbenzen, p/m-xylene, o- xylene, chất thơm C9 và nặng hơn, và tổng các chất thơm Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of benzene, toluene, ethylbenzene, p/m- xylene, o-xylene, C9 and heavier aromatics, and total aromatics in finished gasoline Gas chromatography method</i>	Benzen: 0,1%V Toluen: 0,5%V Ethylbenzen: 0,5%V o-Xylene: 0,3%V C9 và các chất nặng hơn: 0,5%V Tổng hydrocacbon thơm: 0,6%V	TCVN 3166:2019 (ASTM D5580-15)
10.		Xác định các loại Hydrocacbon, Olefin Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon, Olefine types Fluorescent indicator adsorption method</i>	Hydrocacbon thơm: 5,0%V Olefin: 5,0%V Hydrocacbon no: 5,0%V	TCVN 7330:2011 (ASTM D1319-10)
11.		Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert- Amyl và rượu từ C1 đến C4 Phương pháp sắc ký <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C1 to C4 in gasoline Gas chromatography method</i>	Hàm lượng oxy tổng: 0,2%wt Methanol: 0,2%V Ethanol: 0,2%V MTBE: 0,2%V Ketone (Acetone): 0,2%V Ete (C _≥ 5): 0,2%V Iso-Propyl ancol: 0,2%V Iso-Butyl ancol: 0,2%V Tert-butyl ancol: 0,2%V	TCVN 7332:2013 (ASTM D4815-09)
12.		Xác định KLR, KLR tương đối hoặc KLR API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600 ~ 1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007 (ASTM D1298- 05)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm xăng dầu khí*****Petroleum Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Fe content Atomic absorption spectroscopy method</i>	0,5 mg/L	TN6/PPTNB- X/01/2023 (Ref TCVN 7331:2008) (ASTM D3831-06)
14.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Manganese content Atomic absorption spectroscopy method</i>	0,25 mg/L	TCVN 7331:2008 (ASTM D3831-06)
15.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt <i>Determination of free water and particulate contamination</i>		TCVN 7759:2008 (ASTM D4176-04 ^{e1})
16.	Dầu DO <i>Diesel oil</i>	Xác định tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total sulfur Ultraviolet fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7760:2020 ASTM D5453-19a
17.		Xác định trị số xetan <i>Determination of Cetane Number</i>	Đến/ to 100	TCVN 7630:2013 (ASTM D613-10a)
18.		Xác định chỉ số xetan <i>Determination of cetane index</i>	-	TCVN 3180:2013 (ASTM D4737-10)
19.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to 400°C	TCVN 2698:2020 (ASTM D86-20a)
20.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky - martens <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360)°C	TCVN 2693:2007 (ASTM D93-06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm xăng dầu khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Dầu DO Diesel oil	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)</i>	(0,2 ~ 300000) mm ² /s	TCVN 3171:2011 (ASTM D445-11)
22.		Xác định cặn cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of carbon residue Micro method</i>	Đến/ to 30% m/m	TCVN 7865:2008 (ASTM D4530-06 ^{e1})
23.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>		TCVN 3753:2011 (ASTM D97-11)
24.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	(0,001 ~ 0,180) % wt	TCVN 2690:2011 (ASTM D482-07)
25.		Xác định nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water Coulometric Karl Fischer titration method</i>	(10 ~ 25000) mg/kg	TCVN 3182:2013 (ASTM D6304-07)
26.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Determination of particulate contamination Laboratory filtration method</i>	(0 ~ 25) g/m ³	TCVN 2706:2008 (ASTM D6217-03 ^{e1})
27.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test method</i>	1a - 4c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04 ^{e1})
28.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600 ~ 1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007 (ASTM D1298-05)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm xăng dầu khí*****Petroleum Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Dầu DO <i>Diesel oil</i>	Xác định các loại hydrocarbon thơm Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ. <i>Determination of Aromatic Hydrocarbon Types</i> <i>High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection</i>	Hàm lượng PAHs: 0,5%wt Hàm lượng DAHs: 0,5%wt Hàm lượng T+AHs: 0,5%wt	TCVN 11589:2016 (ASTM D6591-11)
30.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination</i> <i>Visual inspection method</i>		TCVN 7759:2008 (ASTM D4176-04 ^{e1})
31.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gas (LPG)</i>	Xác định áp suất hơi <i>Determination of gage vapor pressure</i>	≥ 37,8°C	TCVN 8356:2010 (ASTM D1267-07)
32.		Xác định lượng cặn <i>Determination of residues</i>		TCVN 3165:2008 (ASTM D2158-05)
33.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i>		TCVN 8359:2010 (ASTM D1838-07)
34.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur</i> <i>Ultraviolet Fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	ASTM D6667-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm xăng dầu khí*****Petroleum Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gas (LPG)</i>	Xác định hàm lượng khối lượng riêng tương đối và áp suất hơi bão hòa. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu vật lý từ phân tích thành phần theo ASTM D 2163. <i>Determination of relative density and vapor pressure. Standard practice for calculation of certain physical properties from compositional analysis based on ASTM D 2163</i>		TCVN 8362:2010 (ASTM D2598-07)
36.		Xác định hydro sulfua Phương pháp chì Axetat <i>Determination of hydrogen Lead acetate method</i>	4 mg/m ³	TCVN 8361:2010 (ASTM D2420-07)
37.		Xác định độ bay hơi <i>Determination of volatility</i>		TCVN 8358:2010 (ASTM D1837-07)
38.		Xác định hàm lượng nước tự do trong khí dầu mỏ hóa lỏng Phương pháp quan sát <i>Determination of free water Visual inspection method</i>		EN 15469:2007
39.		Xác định Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrocarbons Gas chromatography method</i>	Hàm lượng Olefin: 0,2%V Pentan và các chất nặng hơn: 0,2% V Butadien (1,3-Butadien): 0,05% mol	TCVN 8360:2010 (ASTM D2163-07)
40.	Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity)</i>	(0,2 ~ 300000) mm ² /s	TCVN 3171:2011 (ASTM D445-11)
41.		Xác định chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Determination of calculating viscosity index at 40 °C and 100 °C</i>		TCVN 6019:2010 (ASTM D2270-04)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm xăng dầu khí*****Petroleum Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i>	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>	(79 ~ 400)°C	TCVN 7498:2005 (ASTM D92-02b)
43.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Peclic <i>Determination of Base number Potentiometric pecloric acid titration method</i>	1,0 mg KOH/g	TCVN 3167:2008 (ASTM D2896-07a)
44.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip method</i>	1a - 4 c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04 ^{e1})
45.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water Distillation method</i>	0,05 % V	TCVN 2692:2007 (ASTM D95-05 ^{e1})
46.		Xác định Canxi, magiê, kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Calcium, Magnesium, and Zinc content i Atomic Absorption Spectrometry method</i>	Zn: (0,002 ~ 0,2) % wt Ca, Mg: (0,002 ~ 0,3) % wt	ASTM D4628-16
47.		Xác định cặn cơ học Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pentane Insolubles Membrane Filtration method</i>	-	ASTM D4055-04 (2019)
48.		Xác định tro sunphat <i>Determination of sulphated ash</i>	0,005 % wt	TCVN 2689:2007 (ASTM D874-06)
49.		Xác định các đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i>	10 mL	TCVN 12915:2020 (ASTM D892-18)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm xăng dầu khí

Petroleum Testing Laboratory

Chú thích/Note:

- TN6/PPTNB-X/...: phương pháp phát triển bởi PTN/ *Laboratory-developed method*
- TCVN: *Vietnam Standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- EN: *European Norm*

- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

